

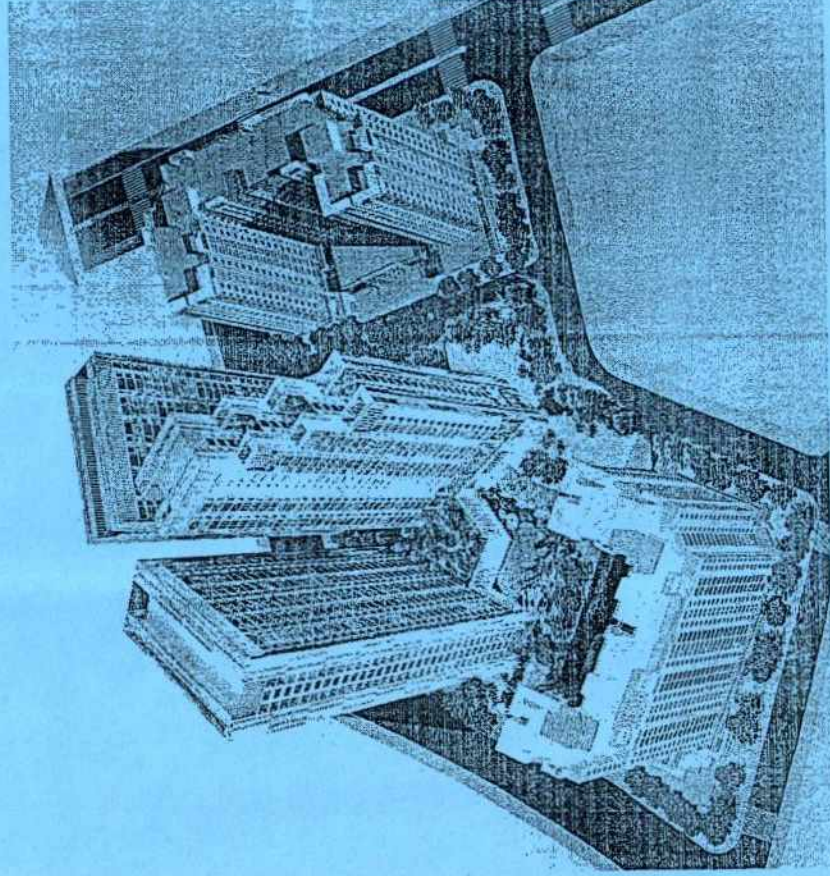
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 28.1.10./2015

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ HOÀNG LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015



Hà Nội, Tháng 7 Năm 2015

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty CP Sông Đà Hoàng Long

Địa chỉ: Lô HH6 KĐT Nam An Khánh - Huyện Hoài Đức - TP .Hà Nội
 Điện thoại: (04) 3 787 6777 - Fax: (04) 3 787 6561

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ tài chính
 Kết thúc ngày 30/06/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.077.277.811	259.997.693.393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.819.438.575	304.140.041
1. Tiền	111	V.01	13.819.438.575	304.140.041
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	300.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	
III. Các khoản phải thu	130		49.489.331.689	12.275.202.977
1. Phải thu khách hàng	131		11.996.618.541	10.470.561.661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.240.573.100	1.637.975.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	1.252.140.048	166.666.216
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		364.233.679.499	247.351.572.465
1. Hàng tồn kho	141	V.04	364.233.679.499	247.351.572.465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.234.828.048	66.777.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.470.332.828	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.764.495.220	
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			66.777.910
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.532.984.002	15.599.415.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Handwritten signature

5. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		241.540.584	323.086.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	241.540.584	323.086.658
- Nguyên giá	222		1.860.760.000	1.860.760.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.619.219.416)	(1.537.673.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài Sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.291.443.418	15.276.328.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.291.443.418	15.276.328.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng, thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		450.610.261.813	275.597.108.919

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		356.073.938.305	181.060.785.411
I. Nợ ngắn hạn	310		198.484.931.143	74.215.938.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	16.219.310.180	10.042.356.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.777.772.762	1.179.012.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.009.624.929	7.445.005.333
4. Phải trả người lao động	314	V.16	819.378.759	1.542.422.492
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		52.165.795.346	52.925.795.346
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		76.658.922.391	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	834.126.776	1.081.346.992
II. Nợ dài hạn	330		157.589.007.162	106.844.847.000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		157.589.007.162	106.844.847.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả ngắn dài khác	337			
8. Vay nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.536.323.508	94.536.323.508
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	94.536.323.508	94.536.323.508
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.170.000.000	93.170.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoai	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	422		1.366.323.508	1.366.323.508
- LNST chưa phân phối kỳ này	423			

92001

12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	424			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		450.610.261.813	275.597.108.919

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Lập Biểu

Đỗ Như Khoa

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Văn Ngôn

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Chung

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 28/10/2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN CHUNG

Công ty CP Sông Đà Hoàng Long

Địa chỉ: Lô HH6 KĐT Nam An Khánh - Huyện Hoài Đức - TP .Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 787 6777 - Fax: (04) 3 787 6561

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 10 tháng 07 Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	70.926.411	88.083.063	159.009.474
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	-	-	-
+ Chiết khấu thương mại	04		-	-	-
+ Giảm giá hàng bán	05		-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	07		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	70.926.411	88.083.063	159.009.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	87.904.548	67.534.580	155.439.128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		70.926.411	20.548.483	20.548.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.794.137	17.192.650	21.986.787
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-	57.566.606	57.566.606
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			57.566.606	57.566.606
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25				-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.184.000)	(19.825.473)	(32.009.473)
11. Thu nhập khác	31		12.184.000	46.068.000	58.252.000
12. Chi phí khác	32		-	26.242.527	26.242.527
13. Lợi nhuận khác	40		12.184.000	19.825.473	32.009.473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60			-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Lập Biểu

Đỗ Như Khoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôn

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế đến kỳ trước	Kỳ này
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	119.636.817.102	119.636.817.102
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(60.189.122.338)	(60.189.122.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.077.687.555)	(2.077.687.555)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(416.595.125)	(416.595.125)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.405.256.942	27.405.256.942
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.481.163.646)	(27.481.163.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.877.505.380	56.877.505.380
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16.702.000	16.702.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.986.787	21.986.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38.688.787	38.688.787
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.590.000.000	3.590.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.990.895.633)	(630.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.400.895.633)	(43.400.895.633)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.515.298.534	13.515.298.534
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	304.140.041	304.140.041
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.819.438.575	13.819.438.575

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Lập Biểu

Đỗ Như Khoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôn

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 10 tháng 07 Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104036924 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 07/07/2009 (Chuyển trụ sở - Công ty có thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 5 ngày 06/08/2013, theo đó:

Vốn điều lệ: 93.170.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: Lô HH6 Khu đô thị Nam An Khánh - Xã An Khánh - Huyện Hoài Đức - TP Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh bất động sản và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Đầu tư kinh doanh bất động sản; công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; công trình hạ tầng kỹ thuật; các dịch vụ nhà ở, khu đô thị;
- * Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch;
- * Xây dựng công trình dân dụng;
- * Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và công nghiệp;
- * Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- * Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- * Trang trí nội, ngoại thất;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị xây dựng, sản phẩm công nghiệp;
- * Kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mọi chất liệu;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư 200/2006/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- * Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

- * Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- * Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).
- * Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- * Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính
- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.
- * Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc thiết bị	03 – 8 năm
Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

- * Lãi lỗ thanh lý tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về chi phí đi vay. Cụ thể là chi phí đi vay của Công ty liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Handwritten signature

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- * Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- * Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- * Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- * Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- * Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh, trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Handwritten signature or mark

* Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	27.541.482	5.488.288
- Tiền gửi Ngân hàng	13.791.897.093	298.651.813
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	13.791.897.093	298.651.813
<i>Ngân hàng đầu tư và PT Hà Tây</i>	553.641.103,	115.567.628
<i>Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Thanh Xuân</i>	3.930.062.527	1.839.736
<i>Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Sông NhuệSD5</i>	1.032.905.447	181.244.449
<i>Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Sông NhuệSD6</i>	128.785.673	1.202.643
<i>Ngân hàng Liên Việt</i>	8.146.502.343	
<i>Tòa nhà 18T1 (SD6)</i>	4.997.851.715	
<i>Tòa nhà 18T1 (SD5)</i>	3.132.850.205	
<i>TL tiền gửi Công ty</i>	15.800.423	
+ Tiền gửi Ngoại tệ	-	-
Cộng	13.819.438.575	304.140.101

2. Các khoản phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
----------------------------------	------------	-----------

	Công ty CP Sông Đà Thăng Long	6.709.602.652,	6.709.602.652
	Khách hàng tòa 18T1	1.290.252.320	
	Khách hàng tòa 18T2	1.240.577.532	
	Công ty CP Dầu Khí IMICO	2.711.983.000	3.711.983.000
	Công ty xây dựng Hà Thanh		48.976.009
	Công ty CP Sông Đà 5	44.203.037	
	Cộng	11.996.618.541	10.470.561.661
3.	Dư có các khoản phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Khách hàng tòa 18T1	14.033.562.667	
	Khách hàng tòa 18T2	31.744.210.095	
	Cộng	45.777.772.762	-
4.	ứng trước của người mua hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Công ty CP Sông Đà 6		1.000.000.000
	Công ty CP Sông Đà 5		179.012.000
	Thái Thị Mai		
	Cộng	-	1.179.012.000
5.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Phải thu khác	54.280.293	80.281.216
	<i>Phải thu BHXH, BHYT của người lao động</i>	7.391.291	7.391.291
	Phải thu khác cá nhân	46.889.002	72.889.925
	<i>Phải thu thuế của công ty tài chính</i>		
	Cộng	54.280.293	80.281.216
6.	Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	159.346.668 ¹	159.346.668
	- Công cụ, dụng cụ		
	- Chi phí SX, KD dở dang	364.074.332.831	247.192.225.797
	+ <i>Quyền sử dụng đất</i>	136.819.778.966	136.819.778.966
	+ <i>Chi phí XDCB và các chi phí liên quan khác</i>	227.254.553.865	110.372.446.831
	Cộng	364.233.679.499	247.351.572.465
7.	Thuế GTGT khấu trừ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Thuế GTGT khấu trừ	4.764.495.220	-
	Cộng	4.764.495.220	-
8.	Phải thu nội bộ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Các khoản tạm ứng	1.197.859.755,	86.385.000
	Cộng	1.197.859.755	86.385.000
9.	Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	Cộng	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	-	331.800.000	1.204.160.000	324.800.000	-	1.860.760.000
- Mua trong kỳ	-				-	-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ	-	331.800.000	1.204.160.000	324.800.000	-	1.860.760.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	304.150.000	915.663.320	317.860.022	-	1.537.673.342
- Khấu hao trong kỳ	-	27.650.000	48.082.782	5.813.292		81.546.074
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		-				-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ	-	331.800.000	963.746.102	323.673.314	-	1.619.219.416
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2015	-	27.650.000	288.496.680	6.939.978	-	323.086.658
- Tại ngày 30/06/2015	-	-	240.413.898	1.126.686	-	241.540.584

Handwritten signature

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	-		-	-	-	-
- Thuê tài chính trong quý						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-		-	-	-	-
- Khấu hao trong quý		-				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-		-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2014	-		-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2014	-		-	-	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

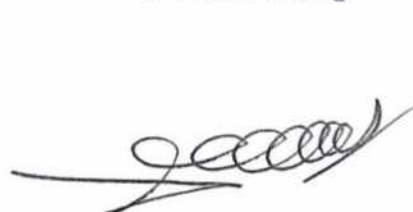
	Số kỳ này	Số lũy kế
23. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.083.063	159.009.474
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	67.534.580	155.439.128
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	67.534.580	155.439.128
25. Doanh thu khác		
Doanh thu hoạt động tài chính	17.192.650	21.986.787
Thu nhập khác	46.068.000	58.252.000
Cộng	63.260.650	80.238.787
26. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	57.566.606	57.566.606
Chi phí Quản Lý Doanh Nghiệp	-	-
Chi phí tài chính khác	26.242.527	26.242.527
Cộng	83.809.133	83.809.133
27. Tổng lợi nhuận trước thuế		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(19.825.473)	(32.009.473)
Lợi nhuận khác	19.825.473	32.009.473
Cộng	-	-
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
27. Tổng lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận sau thuế	-	-

Lập Biểu



Đỗ Như Khoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngôn

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Chung

Công ty CP Sông Đà Hoàng Long

Địa chỉ: Lô HH6 KĐT Nam An Khánh - Huyện Hoài Đức - TP .Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 787 6777 - Fax: (04) 3 787 6561

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
1. Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	93.170.000.000		-		1.366.323.508		94.536.323.508
- Tăng vốn trong quý trước					-		-
- Lãi trong kỳ							-
- Tăng khác							-
- Giảm khác							-
2. Số dư cuối kỳ (30/06/15)	93.170.000.000	-	-	-	1.366.323.508	-	94.536.323.508

seca

